

refrigerator (/rɪˈfrɪdʒ.ə.rɪ.tər/)	n. tủ lạnh 
message (n. /ˈmɛsɪdʒ/)	tin nhắn, thông điệp 
pass away	qua đời
interesting	adj. /ˈɪntrɪstɪŋ/ thú vị 
male (adj., n. /meɪl/)	con trai, đàn ông, giới tính nam
female (adj., n. /ˈfiːmeɪl/)	giống cái, giới tính nữ
sibling (/ˈsɪb.lɪŋ/)	anh chị em ruột
only child	con một
nearby	gần
singular noun	danh từ số ít
5 vowels in English: u, e, o, a, i	5 nguyên âm trong tiếng Anh. an + euoai
cheese	phô mai
pepper (/ˈpepə/)	hạt tiêu, ớt
sugar. (n. /ˈʃʊɡə/)	đường
gas (n. /gæs/)	khí, hơi đốt
notebook	quyển vở

SEC Step 1 Book 1 Unit 1 My family

uncountable nouns	danh từ không đếm được
separated (adj. /'seprətid/)	ly thân
talk to	nói chuyện với ai
look at	nhìn, ngắm, xem
classmate	(n) Bạn cùng lớp
family description	miêu tả về gia đình
also (adv. /'ɔ:lsou/)	cũng, cũng vậy, cũng thế
vacation (n. /və'keiʃn/)	kỳ nghỉ, kỳ nghỉ lễ; ngày nghỉ, ngày lễ
together with	cùng với
Can't wait to see you.	rất mong được gặp
sincerely (adv. /sin'siəli/)	một cách chân thành, thân ái
soon (adv. /su:n/)	sớm, chẳng bao lâu nữa
conversation (n. /,kɒnvə'seɪʃn/)	cuộc hội thoại, cuộc trò chuyện
To be afraid (of)	e rằng, sợ rằng
have to, must + V	phải. Eg. I have to go home. I must go home.
usually (/'ju:ʒu.ə.li/)	thường xuyên
glad (adj. /glæd/)	vui lòng, vui mừng
most of + N	hầu hết
play with sb/sth	chơi với ai, cái gì
no longer	không còn ...nữa
granddaughter/grandson	cháu gái, cháu trai
single >< married	độc thân - đã kết hôn

SEC Step 1 Book 1 Unit 1 My family

group of people	Nhóm người
relate to	liên quan đến
member (n. /'membə/)	thành viên, hội viên
such as, for example	Như là, ví dụ là
person, people	Một người - nhiều người
Or	hay, hoặc
hope	hy vọng
excited (adj. /ɪk'saɪtɪd/)	hào hứng
because (conj. /bi'kɔz/)	bởi vì, vì
start = begin	bắt đầu
tell told told	kể
visit	(v) thăm, đi thăm
go fishing	đi câu cá
Let's + V nguyên thể	Chúng ta hãy làm gì đó cùng nhau
go went gone	go (đi)
go camping	đi cắm trại
catch, caught, caught	bắt, bắt lấy
last summer	mùa hè trước, mùa hè năm ngoái
See you soon/ later	Hẹn gặp bạn sớm/ sau.
write, wrote, written	viết
letter (n. /'leɪtə/)	thư; chữ cái
weekend (n. / , wi:k 'end/)	cuối tuần

SEC Step 1 Book 1 Unit 1 My family

somewhere (adv. /'sʌmweə/)	nơi nào đó. đâu đó
idea (n. /ai'diə/)	ý tưởng
throw ... away	ném đi, vứt đi
wish	(v) ước, ước muốn
have had had	có
so (adv., conj. /sou/)	như vậy, vì vậy, cho nên
sometimes (adv. /'sʌm, taimz/)	thỉnh thoảng, đôi khi
twenty-first (21st)	thứ 21
Mr	ông, ngài,... (dùng với tên/họ của người đàn ông)
Mrs	bà,... (dùng với tên/họ của chồng)
man (n. /mæn/)	con người; đàn ông
tea (n. /ti/)	cây chè, trà, chè 
arrow (n. /'ærou/)	tên, mũi tên 
There is / There are	có
both of	cả hai
microwave (/ˈmaɪkrəweɪv/)	n. lò vi sóng 
family members	các thành viên trong gia đình

SEC Step 1 Book 1 Unit 1 My family

during (prep. /'dʒʊəriŋ/)	trong suốt 1 khoảng thời gian, trong lúc, trong thời gian
with (prep. /wið/)	với, cùng
include (v. /in'klu:d/)	bao gồm, tính cả
want (v. /wɒnt/)	muốn
after school	sau giờ học
somewhere (adv. /'sʌmweə/)	nơi nào đó. đâu đó